

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TUẦN G  
TỈNH ĐIỆN B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-8-2021

*"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN G, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Đình H

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà: Lê Thị Thanh Th

Bà: Bạc Thị H

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị L, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuần Giáo tham gia phiên tòa:**  
Bà Vũ Thị M - Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2021/TLST-HNGĐ ngày 20/4/2021 về: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 02/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST-DS ngày 19/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên giữa:

**1. Nguyên đơn:** Chị Tòng Thị T, sinh năm 1987

Địa chỉ: Bản Đ, xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện B, vắng mặt có lý do.

**2. Bị đơn:** Anh Lương Văn S, sinh năm 1989

Địa chỉ: Bản Đ, xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 14/4/2021, biên bản lấy lời khai nguyên đơn chị Tòng Thị T trình bày:*

**Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Lương Văn S lấy nhau và có tiền hành đăng ký kết hôn vào ngày 18/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Quài T, huyện Tuần G, tỉnh Điện B. Hôn nhân là tự nguyện không ai bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống hạnh phúc chỉ được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp cuộc sống của anh chị luôn xảy ra

cãi vã. Anh S đã không giữ được mình chơi bời dẫn đến nghiện ma túy từ năm 2019. Mặc dù chị và gia đình hai bên đã khuyên bảo và tạo điều kiện cho anh đi cai nghiện song anh S vẫn không bỏ được khiến hôn nhân giữa chị và anh S trầm trọng sống không có hạnh phúc. Chị đã về nhà bố mẹ để sống ly thân từ tháng 02/2021 cho đến nay. Từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai nữa, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh S.

**Về quan hệ con chung:** Anh chị có 01 con chung là cháu Lường Thị V O, sinh ngày 22/5/2008, hiện cháu đang ở với chị. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Vân O đến khi thành niên và không yêu cầu anh S cấp dưỡng. Về điều kiện nuôi con: Chị có nơi cư trú ổn định vừa chăn nuôi vừa trồng trọt, chị còn có thu nhập làm thêm hàng tháng được thêm 3.000.000/tháng, đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

**Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án, tại bản tự khai ngày 06/5/2021 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 06/5/2021 và tại phiên hòa giải ngày 06/5/2021 anh S nhất trí như lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân là do tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn. Anh thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do anh nghiện ma túy từ năm 2019, anh chị đã ly thân từ tháng 2/2021 cho đến nay. Anh không nhất trí ly hôn với lý do anh vẫn còn tình cảm với chị T.

Về con chung: Anh nhất trí như lời trình bày của chị Sáng về quan hệ con chung. Nếu phải ly hôn thì việc cháu Lường Thị Vân O, sinh ngày 22/5/2008 muốn ở với ai thì do cháu quyết định.

Về quan hệ tài sản: Nhất trí như ý kiến của chị T, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 16/8/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G mở phiên tòa xét xử theo Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QĐST - DS ngày 19/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tuần G. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/8/2021, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm như trong đơn khởi kiện, bản tự khai. Anh Lường Văn S vắng mặt lần 2 không có lý do

**Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật:** Về thẩm quyền và trình tự thủ tục Thẩm phán, thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật Tố tụng Dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận cho chị Tòng Thị T được ly hôn với anh Lường Văn S. Về con chung: Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận việc giao cháu Lường Thị Vân O, sinh ngày 22/5/2008 cho chị Tòng Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận việc chị T không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản: Các bên đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Tòng Thị T là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện được miễn án phí, đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho chị Tòng Thị T.

Về kiến nghị: Không

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và địa chỉ của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuần G theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Chị Tòng Thị T và anh Lương Văn S kết hôn ngày 18/8/2009 đến thời điểm giải quyết, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực, do vậy Tòa án sẽ áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về việc hoãn phiên tòa: Ngày 19/7/2021, Tòa án nhân dân huyện Tuần G đã tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án song nguyên đơn, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Điều 233, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa.

[4]. Tại phiên tòa ngày 16/8/2021, chị Tòng Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Lương Văn S vắng mặt không có lý do. HĐXX căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S lấy nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai thừa nhận của đương sự và quá trình Tòa án thu thập chứng cứ theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do anh S không tu chí làm ăn, dẫn đến nghiện ma túy, chị T không sống cùng anh S từ tháng 2 năm 2021 cho đến nay, không có quan hệ sinh lý và tình cảm gì.

Từ những phân tích và nhận định trên đủ cơ sở khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn là có thật như lời trình bày chị T, anh S đã không làm đúng nghĩa vụ và trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình, nghiện ma túy, vi phạm pháp luật. Mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân là vợ chồng gần gũi, thương yêu chăm sóc, quý trọng giúp đỡ lẫn nhau không có, quan hệ hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị T xin ly hôn với anh S mặc dù anh S không nhất trí vẫn cần được chấp nhận theo khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[6]. Xét nguyện vọng về con chung của các bên: Anh chị có 01 con chung là cháu Lường Thị Vân O, sinh ngày 22/5/2008. Cháu Vân O có nguyện vọng xin được ở với mẹ theo đơn nguyện vọng ngày 15/4/2021.

HĐXX căn cứ nguyện vọng và khả năng chăm sóc nuôi dưỡng con chung của chị T, chị có thu nhập và nơi cư trú ổn định, căn cứ nguyện vọng của cháu Vân O và ý kiến về con chung của anh Sáng, xét thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ pháp luật đảm bảo được lợi ích chính đáng của cháu Vân O. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Quyết định chấp nhận ý kiến của chị Tòng Thị T giao cháu Lường Thị Vân O, sinh ngày 22/5/2008 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Anh S là đối tượng nghiện ma túy không tu chí làm ăn sẽ không đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung.

[7]. **Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, trả nợ lấy về: Các bên đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8]**Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị Tòng Thị T thuộc diện được miễn án phí, HĐXX miễn án phí DSST cho chị Tòng Thị T.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình:

#### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận cho nguyên đơn chị Tòng Thị T được ly hôn với bị đơn anh Lường Văn S.

**2. Về con chung:** Giao cháu Lường Thị Vân O, sinh ngày 22/5/2008 cho chị Tòng Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi thành niên và có khả năng lao động, chấp nhận sự tự nguyện chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con.

**3. Về quan hệ tài sản:** Tài sản riêng, tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về: Các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí DSST:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Miễn án phí DSST cho chị Tòng Thị T

**5. Về quyền kháng cáo:** Chị Tòng Thị T, anh Lường Văn S được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Điện B;
- VKSND huyện Tuần G;
- Chi cục THADS huyện TG;
- Các đương sự;
- UBND xã Quài T (Nơi ĐKKH)
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hà**













## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HĐXX**

**THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Đình Hà**

**Bạc Thị Kiên    Lò Văn Ôn**

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời

điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

### **3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh**

Anh Dương Xuân Lương có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

{6} Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Ông Nguyễn Xuân Vương đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân Sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Xuân Vương. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên có đơn xin giải quyết vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Phiên tòa ngày 27 và 28/12/2018 chỉ có anh Duẩn, chị Làn, chị Lương có mặt. Ông Bùi Quang Minh, anh Loan, anh Yên, ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người làm chứng trên không ảnh hưởng đến việc xét xử, họ đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, HĐXX tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung (Bỏ)

Khoản 2 Điều 71; Điều 72; Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273 và khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986;

Căn cứ Điều 27 và Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều: Điều 27; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; Điều 166, 167, 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật HNGĐ năm 2014;

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVHQ 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**HỘI THẨM**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**HỘI THẨM**

**Bạc Thị Kiên**

**Lê Đình Hà**

**Lò Văn Thương**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện Điện Biên;
- Chi cục THADS huyện Điện Biên;
- Các đương sự;
- Lưu HS, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lê Đình Hà**

*- Ý kiến ông Vũ Tân Cương: Đối với hồ sơ cấp đất năm 2001 cho hộ ông Vương Quốc Khương văn phòng không có hồ sơ lưu. Đối với việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 cho anh Vương Văn Khương là do hợp thửa 314 và 327, không thể hiện số diện tích mua của anh Lò Văn Yên, bởi đất anh Lò Văn Yên là đất lúa (Đưa vào phần nhận định)*

Người làm chứng: Lò Văn Yên, Lò Văn Loan, Ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê đều xác nhận và cam đoan tại bản tự khai có việc mua bán chuyển nhượng viết tay với ông Vương Quốc Hùng về thời gian bán, số tiền mua bán chuyển nhượng và diện tích mua bán như lời khai của anh Khương và ông Hùng, việc mua bán đã hoàn thành, đất trên đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất mang tên anh Khương, đều không có ý kiến gì khác.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đơn đề nghị, ý kiến của anh Vương Văn Khương, chị Nguyễn Thị Vân, Tòa án quyết định đưa ông Vương Quốc Hùng - Bà Ngô Thị Miễn, Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện Điện Biên, ông Nguyễn Xuân Vương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Điện Biên, phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Điện Biên, anh Phạm Văn Định, chị Bùi Thị Thúy Vân với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đưa ông Hà Văn Khuê, anh Phạm Văn Khuê, anh Lò Văn Loan, Lò Văn Yên, anh Vương Quốc Đại, anh Vương Minh Duẩn, chị Vương Thị Làn, chị Vương Thị Kim Lương và ông Bùi Quang Minh với tư cách là người làm chứng trong vụ án

Đối với diện tích đất ông Hùng khai: Được chia năm 1995 là  $1.000\text{m}^2$ , mua của ông Hà Văn Khuê  $500\text{m}^2$ , mua của ông Phạm Văn Khuê  $500\text{m}^2$ , khai phá thêm  $205\text{ m}^2$ . Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là  $2000\text{m}^2$ . Sau đó anh Khương bán cho ông Hải  $112\text{m}^2$ , bán cho bà Hòa  $110\text{m}^2$ . Mua lại của ông Loan ( anh trai ông Yên là  $600\text{m}^2$ . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán và khai phá thêm là  $2000\text{m}^2 - 222\text{m}^2 + 600\text{m}^2 + 205\text{ m}^2 = 2.583\text{ m}^2$ , lớn hơn so với diện tích đất hiện có là  $2.205\text{m}^2$

Chị Vân cũng khai: ông Hùng cho  $1000\text{m}^2$ , mua lại của ông Hùng  $1000\text{m}^2$ . Sau đó anh chị bán cho ông Hải  $112\text{m}^2$ , bán cho bà Hòa  $110\text{m}^2$ . Mua lại của Lò Văn Loan (ông Yên  $600\text{ m}^2$ . Thực tế diện tích đất hiện đã trao đổi mua bán là  $2000\text{ m}^2$  -



$222\text{m}^2 + 600\text{ m}^2 = 2.378\text{ m}^2$  lớn hơn so với diện tích đất hiện có sau khi cấp đổi sổ là  $2.205\text{m}^2$

Diện tích đất đang chênh lệch này ông Hùng và anh Khương cho rằng phần khai phá thêm  $205\text{ m}^2$  là đất thuộc hàng lang suối liền kề thửa đất nên không thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần mua thêm  $600\text{ m}^2$  của Lò Văn Loan (Lò Văn Yên) thì khi mua cả hai không tiến hành đo đạc. Còn thủ tục chuyển nhượng từ ông Lò Văn Loan sang tên anh Khương do anh Loan có trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng, cụ thể diện tích đo đạc thế nào và hợp đồng ra sao cả hai không nắm được, sau này anh và ông Hùng mới biết thực tế diện tích chuyển nhượng theo đo đạc của địa chính là  $556\text{ m}^2$  chứ không phải  $600\text{ m}^2$  khi hai bên viết giấy chuyển nhượng tay với nhau không có sự chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nhưng năm 2013 khi cấp đổi sổ, địa chính đã đo vẽ lại nên chỉ có diện tích đất như hiện tại. Do anh Khương không hợp tác trong việc thẩm định tại chỗ lần 2 và lần 3 nên không có căn cứ để xác định diện tích đất thực tế hiện có so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Tuy nhiên cả hai anh chị và ông Hùng đều khẳng định khi xin cấp đổi GCNQSDĐ cán bộ địa chính đã đo vẽ lại đúng diện tích đất đang sử dụng và đúng với kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ lần 1 của Tòa án. Anh, chị không mua, bán hay khai phá thêm nên đây là chứng cứ không cần chứng minh.



